

Bản án số: 225/2018/HN-PT

Ngày: 07/02/2018.

V/v “tranh chấp tài sản chung sau
khi ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Phan Thị Minh Nguyệt.

Các Thẩm phán: 1/ Bà Nguyễn Lê Thiên Hương.

2/ Ông Nguyễn Văn Tuấn.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Hiền – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh: Ông Phạm Hoàng Lâm – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 01 và ngày 07 tháng 02 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 474/2017/TLPT-DS ngày 11 tháng 10 năm 2017 về “tranh chấp tài sản chung sau khi ly hôn”

Do bản án dân sự sơ thẩm số 1840/2017/DS-ST ngày 30 tháng 8 năm 2017 của Tòa án nhân dân quận B, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 383/2018/QĐ-PT ngày 22 tháng 01 năm 2018 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Lưu Vinh D, sinh năm 1965.

Địa chỉ: 38/17A A, Phường 24, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Có mặt)

Người đại diện hợp pháp: Ông Phan Tấn T, sinh năm 1960 (Được ủy quyền theo giấy ủy quyền công chứng số 000657 quyền số 01/2018/TP/CC-SCC/HĐGD lập ngày 11/01/2018 tại Văn phòng công chứng Huỳnh Thị Ngọc Y).

Địa chỉ: 68/14 Đường B, phường X, quận E, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Trần Chính N- Luật sư – Văn phòng Luật sư T- Chính Nghĩa thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ: 203/2/23 đường G, Phường 13, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.
(Có mặt)

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Kim N, sinh năm 1965.
Địa chỉ: 311/11 L, Phường 13, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.
(Có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Trần Anh D- Luật sư – Công ty Luật M thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh.
Địa chỉ: 42/8B đường T, Phường 13, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.
(Có mặt)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Lưu Nguyễn Ngọc H, sinh năm 1986.

Người đại diện của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Nguyễn Thị Bích N, sinh năm 1963 (Được ủy quyền theo giấy ủy quyền công chứng số 01362, quyền số 02/2017/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 15/8/2017 lập tại Văn phòng Công chứng Huỳnh Thị Ngọc Y.

Địa chỉ: 255/65/3 L, Phường 13, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.
(Có mặt)

3.2. Ông Lưu Thế V, sinh năm 1990.

Địa chỉ: 255/65/1 (số mới 311/7 L, Phường 13, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Có đơn xin xét xử vắng mặt)

4. Người tham gia tố tụng khác:

Người làm chứng: Bà Lê Thị N, sinh năm 1933.

Địa chỉ: 311/11 L, Phường 13, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Có mặt).

5. Người kháng cáo: Bị đơn bà Nguyễn Thị Kim N.

6. Kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn ông Lưu Vinh D trình bày:

Ông Lưu Vinh D và bà Nguyễn Thị Kim N kết hôn năm 1986. Sau khi kết hôn, ông D và bà N sống tại nhà cha mẹ ông D tại số 31 C, Phường 19, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh. Năm 1996, ông D và bà N mua, chuyển nhượng phần đất trống của cha mẹ bà N là ông Nguyễn Công T và bà Lê Thị N với giá 10 lượng vàng SJC. Ông D và bà N xây dựng căn nhà số 311/11 (số cũ 255/65D) L, Phường 13, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh, với chi phí là 15 lượng vàng, tổng cộng là 25 lượng vàng từ số tiền do ông D bán $\frac{1}{2}$ căn nhà số 31 C, Phường 19, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh do cha mẹ của ông D cho. Lúc mua, chuyển

nhượng là phần đất trống, chưa có bất cứ công trình xây dựng gì. Sau khi mua đất, hai vợ chồng có xây dựng nhà vào cuối năm 1996.

Ông Lưu Vinh D và bà Nguyễn Thị Kim N đã ly hôn theo quyết định số 314/QĐ-CNTT ngày 26/8/2005. Lúc bấy giờ, ông D và bà N không yêu cầu chia tài sản chung. Nay, ông D yêu cầu Tòa án xác định tài sản chung chưa chia giữa ông D và bà N là quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất tại địa chỉ số 311/11 L, Phường 13, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh và yêu cầu chia 50% giá trị quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất nêu trên. Giá trị phần đất và nhà trên ông D đưa ra theo Biên bản xác định giá trị tài sản ngày 04/10/2014 là 2.500.000.000 (Hai tỷ năm trăm triệu) đồng.

Bị đơn bà Nguyễn Thị Kim N trình bày: Năm 1986, bà Nguyễn Thị Kim N kết hôn với ông Lưu Vinh D. Bà N và ông D sinh sống tại 31 C, Phường 19, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh. Năm 1996, bà N và ông D chuyển về sinh sống tại căn nhà của cha mẹ bà N tại số 311/11 L, Phường 13, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà N và ông D có sửa chữa căn nhà để ở. Cha mẹ của bà N có cho ông D nhập hộ khẩu tại địa chỉ trên. Năm 1988, ông D có vợ bé tên là Huỳnh Hữu Thùy Nga và có hai con chung sinh năm 1989 và năm 1995.

Năm 1999, ông D tự ý đăng ký kê khai nhà đất nhưng không cho bà N biết.

Bà Nguyễn Thị Kim N không đồng ý với yêu cầu của ông D bởi vì đây là đất của cha mẹ của bà N. Nếu như đó là tài sản chung của vợ chồng thì đã chia từ lúc ly hôn rồi.

Đối với giá trị tài sản mà ông D đưa ra, bà N không đồng ý. Tuy nhiên, bà N không đồng ý cho việc đo vẽ, định giá tài sản vì cho rằng đây không phải là tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân bởi các lý do:

Thứ nhất, Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 314/QĐ-CNTT ngày 26/8/2005 của Tòa án nhân dân quận B, Thành phố Hồ Chí Minh đã ghi nhận ông D, bà N không có tài sản chung, vì vậy ông D hiện nay khai chia tài sản chung là mâu thuẫn.

Thứ hai, Bản án số 78/2011/DS-ST ngày 30/9/2011 của Tòa án nhân dân quận B, Thành phố Hồ Chí Minh và bản án số 118/2012/DS-PT ngày 28/02/2012 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đều ghi nhận bà N không có quyền sở hữu căn nhà 311/11 L, Phường 13, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh mà thuộc quyền sở hữu của cha mẹ bà N.

Thứ ba, Giấy cho đất viết tay của ông Nguyễn Công T có ghi ngày sang nhượng là 15/8/1988 và ông D có trình bày là đất trống, tuy nhiên trong tờ kê khai ruộng đất ngày 20/8/1999 ông D có xác định xây dựng T12/1986 như vậy đây là mâu thuẫn trong lời khai.

Thứ tư, đề nghị nguyên đơn nêu rõ việc mua đất và đưa vàng cụ thể cho ai, có biên nhận hay chứng cứ gì không.

Từ những lẽ trên, bà N xác định nhà đất nêu trên không phải là tài sản chung của ông D và bà N nên đề nghị Tòa án bác yêu cầu khởi kiện của ông D.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1/ Bà Lưu Nguyễn Ngọc H trình bày: Căn nhà số 311/11 L, Phường 13, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh có từ năm 2006 đến giờ, căn nhà được sửa chữa 04 lần và đều có sự đóng góp của bà H, cụ thể:

Lần 1: Năm 2006, xây nhà tắm bà H đóng góp 10.000.000 đồng.

Lần 2: Năm 2008, xây thêm 01 phòng trên tầng thượng, bà H bỏ chi phí 40.000.000 đồng.

Lần 3: Năm 2012: Sửa chữa toàn bộ nhà bao gồm nâng nền, lắn sơn, lát gạch, thay cửa, hệ thống điện bà H bỏ chi phí 100.000.000 đồng.

Lần 4: Năm 2014 – 2015: Sửa lại phòng trên tầng thượng, xây bếp, bà H bỏ chi phí 40.000.000 đồng.

Tổng chi phí bà H đã bỏ ra để cải tạo căn nhà là 190.000.000 đồng nhưng bà H không yêu cầu đòi lại chi phí trên.

2/ Ông Lưu Thế V trình bày:

Lúc ông Lưu Vinh D bỏ nhà đi thì căn nhà số 311/11 (số cũ 255/65F) L, Phường 13, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh của ông bà ngoại mà bà N và các con ở đã xuống cấp. Sau này, bà Lưu Nguyễn Ngọc H đi làm có thu nhập nên đã chi phí sửa chữa và xây thêm phòng trên lầu để gia đình sinh hoạt tốt hơn, do thời gian đã lâu nên ông Vinh không nhớ chính xác thời điểm nào còn số tiền bao nhiêu thì ông Vinh không biết. Ông Vinh xác nhận việc sửa chữa bốn lần như bà N trình bày là đúng.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 1840/2017/DS-ST ngày 30 tháng 8 năm 2017 của Tòa án nhân dân quận B, Thành phố Hồ Chí Minh đã tuyên xử:

Căn cứ vào Khoản 3 Điều 26, điểm a Khoản 1 Điều 35 và điểm c Khoản 1 Điều 39, điểm c Khoản 1 Điều 217, Khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 99, Điều 100 và Điều 101 của Luật đất đai năm 2014;

Căn cứ Điều 213, Điều 219 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 59 của Luật Hôn nhân gia đình năm 2014;

Căn cứ Pháp lệnh án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Lưu Vinh D là nguyên đơn.

2. Xác định quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 311/11 (số cũ 255/65F) L, Phường 13, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của ông Lưu Vinh D và bà Nguyễn Thị Kim N.

3. Phân chia cho ông Lưu Vinh D và bà Nguyễn Thị Kim N, mỗi người được hưởng 50% trị giá quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 311/11 (số cũ 255/65F) L, Phường 13, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo và nghĩa vụ thi hành án của các đương sự theo qui định của pháp luật.

Ngày 31/8/2017, bà N có đơn kháng cáo với nội dung: kháng cáo toàn bộ bản án số 1840/2017/DS-ST ngày 30 tháng 8 năm 2017 của Tòa án nhân dân quận B, Thành phố Hồ Chí Minh. Lý do kháng cáo vì bản án sơ thẩm được đưa ra xét xử ngày 25/8/2017 và tuyên án ngày 30/8/2017 của Tòa án nhân dân quận B, Thành phố Hồ Chí Minh không ghi nhận quan điểm của người đại diện theo ủy quyền của bị đơn, bác yêu cầu của đại diện bị đơn không giải thích lý do. Quan điểm và lập luận của bản án đã tuyên ngày 30/8/2017 của Tòa án nhân dân quận B, Thành phố Hồ Chí Minh không đầy đủ, không khách quan và hoàn toàn phiến diện làm ảnh hưởng tới quyền, lợi ích hợp pháp nghiêm trọng của bị đơn. Do đó, bà N kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết lại toàn bộ nội dung vụ án.

Ngày 12/9/2017, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân quận B, Thành phố Hồ Chí Minh có kháng nghị số 08/QĐHNPT-VKS-DS với nội dung:

Về tố tụng: Bản án chia tài sản chung sau ly hôn là nhà đất số 311/11 (số cũ 255/65F) L, Phường 13, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh. Nhà đất nêu trên có nguồn gốc của ông Nguyễn Công T và bà Lê Thị N mua lại của ông Nguyễn T. Nguyên đơn ông D cho rằng nhà đất nêu trên ông D và bà N đã được ông Thuận tặng cho ông D và bà N. Bị đơn cho rằng nhà đất nêu trên là tài sản của ông Thuận, bà Nhung. Ông Thuận, bà Nhung chỉ cho ông D và bà N ở nhờ. Do nguồn gốc nhà đất nêu trên chưa rõ ràng nên cần phải đưa bà Lê Thị N và những người thừa kế của ông Nguyễn Công T vào tham gia tố tụng. Việc thẩm phán xác định bà Nhung là người làm chứng và không đưa những người thừa kế của ông Thuận vào tham gia tố tụng sẽ làm ảnh hưởng tới quyền lợi ích hợp pháp của những người trên. Nhận thấy Thẩm phán chưa xác định đúng tư cách tố tụng của bà Lê Thị N, đưa thiếu người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan để thu thập chứng cứ giải quyết vụ án theo quy định tại khoản 4, Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Bản án chấp nhận toàn bộ yêu cầu chia tài sản của nguyên đơn là không đúng sự thật khách quan của vụ án. Nguyên đơn ông D cho rằng nguồn gốc nhà đất tranh chấp là do ông D và bà N xây dựng năm 1996. Nhà cất trên đất là của cha vợ là ông Nguyễn Công T nhượng lại cho vợ chồng ông D và bà N vào năm 1996 với giá 10 lượng vàng SJC. Tiền xây nhà là 15 lượng vàng SJC. Số vàng trên là tài sản do ông D bán $\frac{1}{2}$ căn nhà của cha mẹ ông cho (số 31 C, Phường 19, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh). Năm 1999, ông D và bà N cùng đứng tên đăng ký là chủ sở hữu khi kê khai nhà đất.

Tuy nhiên lời trình bày này không được phía bị đơn thừa nhận. Bà N cho rằng phần nhà đất là do cha mẹ bà N có cho vợ chồng bà ở nhờ chứ không bán như lời trình bày của ông D. Căn nhà đã được xây dựng từ năm 1986 chứ không phải bà và ông D xây dựng nên.

Ông D đưa ra chứng cứ chứng minh là Giấy cho đất ghi ngày 01/5/1988 với nội dung là cha vợ của ông D là ông Nguyễn Công T có cho vợ chồng ông D và bà N một phần đất 4m x 25m tọa lạc tại hẻm 255/65 L; Nhưng giấy cho đất chỉ là bản

photo, không có chứng nhận của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật nên căn cứ quy định tại điều 95 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì Giấy cho đất thì ông Thuận cho đất vợ chồng ông D cũng có mâu thuẫn, ông D nói mua đất nhưng không đưa ra chứng cứ chứng minh việc mua bán cũng như việc giao nhận tiền giữa các bên. Mặt khác, nhà đất nêu trên là tài sản chung của bà Nhung và ông Thuận, việc ông Thuận lập Giấy cho đất nhưng không có ý kiến của bà Nhung về việc cho đất. Trong quá trình giải quyết vụ án, bà Nhung cũng trình bày không có việc vợ chồng bà tặng cho nhà đất trên cho ông D, bà N. Do bà N, ông D không có chỗ ở nên bà và ông Thuận chỉ cho ở nhờ.

Bản án căn cứ Tờ đăng ký nhà đất năm 1999 ngày 20/8/1999 và giấy giáp ranh giới nhà đất lập ngày 28/7/1999 để xác nhận nguồn gốc nhà đất có diện tích 95m² tại số 311/11 (số cũ 255/65F) L, Phường 13, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh là do tháng 12/1986 ông Thuận làm giấy tờ cho con ruột là bà N và con rể là ông D. Tuy nhiên, tờ đăng ký nhà đất năm 1999 là do người dân tự kê khai về nguồn gốc, diện tích nhà đất đang sử dụng, không có giá trị pháp lý xác định chủ sở hữu nhà đất đó. Đồng thời Tờ đăng ký nhà đất năm 1999 ngày 20/8/1999 chỉ có chữ ký của ông D, không có chữ ký xác nhận của bà N nên cũng không có chứng cứ nào xác định bị đơn thống nhất với lời trình bày của nguyên đơn.

Việc Phòng Tài nguyên và Môi trường quận B có công văn số 1157/TNMT ngày 22/9/2016 căn cứ Tờ đăng ký nhà đất năm 1999 xác định ông Lưu Vinh D và bà Nguyễn Thị Kim N có kê khai nhà đất trên là do ông Thuận làm giấy cho con gái là bà N và con rể là ông D, sau đó ông D và bà N tự xây dựng nhà trên phần đất nêu trên là chưa chính xác, chưa nêu được cụ thể nguồn gốc nhà đất mà chỉ dựa vào Tờ đăng ký nhà đất năm 1999 của ông D là không khách quan.

Đối với công sức xây dựng nhà, ông D khai tại Tòa án là được xây dựng năm 1996 do ông D bán ½ căn nhà của cha mẹ ông cho ông (số 31 C, Phường 19, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh) để lấy tiền xây dựng căn nhà đang tranh chấp. Theo Tờ đăng ký nhà đất năm 1999 ngày 20/8/1999 ông D khai tại mục 7 căn nhà trên được xây dựng tháng 12/1986 điều này mâu thuẫn với việc ông D khai tại Tòa án. Nếu có việc xây nhà năm 1996 thì tại sao trong tờ đăng ký nhà đất năm 1999 ông D khai nhà xây tháng 12/1986? Ngoài ra, ông D không đưa ra các chứng cứ chứng minh có việc mua bán đất đối với ông Thuận cũng như các chứng cứ chứng minh cho việc đóng góp xây dựng, sửa chữa nhà số 311/11 (số cũ 255/65F) L, Phường 13, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh nói trên.

Từ những nhận định trên, có cơ sở xác định nhà đất số 311/11 (số cũ 255/65F) L, Phường 13, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh không phải là tài sản chung vợ chồng giữa ông D và bà N như nguyên đơn trình bày. Bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn là hoàn toàn chủ quan, không đánh giá khách quan các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, cũng không thu thập thêm các chứng cứ về nguồn gốc đất để giải quyết vụ án khách quan toàn diện. Như vậy bản án sơ thẩm căn cứ vào Điều 99, Điều 100, Điều 101 của Luật đất đai năm 2014, Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình xác định nhà đất nêu trên là tài sản chung của ông D và bà N là không đúng quy định pháp luật.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm tuyên ông Lưu Vinh D có quyền liên hệ cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền để phát mãi quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 311/11 (số cũ 255/65F) L, Phường 13, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh để phân chia cho ông Lưu Vinh D và bà Nguyễn Thị Kim N là chưa đảm bảo quyền lợi của các đương sự. Thẩm phán chưa hỏi các đương sự trong trường hợp Tòa án chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn thì nguyên đơn và bị đơn xử lý việc chia tài sản chung bằng hiện vật hay giá trị để phân chia, hoặc bên nào nhận giá trị tài sản bằng hiện vật thì có nghĩa vụ thanh toán cho bên kia phần chênh lệch.

Bản án tuyên ông D có quyền liên hệ cơ quan thi hành án phát mãi căn nhà trên làm ảnh hưởng quyền và lợi ích của các đương sự theo quy định tại Khoản 3 Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Việc bản án tuyên chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn là không phù hợp quy định của pháp luật.

Do đó, kháng nghị toàn bộ bản án số 1840/2017/DS-ST ngày 30 tháng 8 năm 2017 của Tòa án nhân dân quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn ông Trần Anh D trình bày:

Kháng cáo toàn bộ bản án số 1840/2017/DS-ST ngày 30 tháng 8 năm 2017 của Tòa án nhân dân quận B, Thành phố Hồ Chí Minh, yêu cầu sau:

1/ Nguồn gốc căn nhà 311/11 L, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh: Bà N, bà Nhung, bà Ngọc khẳng định là nhà của bà Lê Thị N và ông Nguyễn Công T.

2/ Từ năm 1996 đến ngày 02/8/2005, ông D bà N không mua bán chuyển nhượng bất cứ nhà đất gì cả. Tờ giấy cho đất chỉ do ông Thuận ký, không có chữ ký bà Nhung là không hợp pháp. Nếu có việc mua bán 10 lượng vàng thì ông D kiện đòi vàng ở phiên tòa khác.

3/ Đại diện nguyên đơn ông D ghi không có tài sản chung do chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và điều kiện để bà Nhung ly hôn, ép ly hôn là không có cơ sở.

4/ Hợp đồng mua bán giữa ông D và ông D có bán căn nhà 31 C không đồng nghĩa có việc nhận chuyển nhượng mua nhà đất 311/11 L, Phường 13, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

5/ Đại diện ông D kê khai xây dựng tháng 12/1986 thay vì khai xây dựng năm 1996 là không đúng vì nếu sử dụng từ năm 1982 đến nay thì không phải đóng quyền sử dụng đất tiền thuế, nếu ông Thuận bà Nhung cho con thì không phải đóng thuế.

6/ Việc kê khai năm 1999 theo yêu cầu của cơ quan chức năng và ký xác nhận giáp ranh không phải xác lập quyền sở hữu đất.

7/ Đại diện ông D khai vì có nhà quy hoạch vấn đề này không tước bỏ quyền sở hữu của mình nên việc ghi tài sản chung không có là không hợp lý.

8/ Việc xây dựng nhà thời điểm năm 1996 là không đúng vì không có giấy phép. Việc ông D nhập hộ khẩu năm 1997 không có nghĩa là quyền sở hữu của ông Lưu Vinh D.

Từ những lập luận nêu trên, bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông D.

- Bà N trình bày: Bà đồng ý với ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà và không bổ sung gì thêm.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn ông Trần Chính N trình bày:

1/ Căn nhà và quyền sử dụng đất tọa lạc tại số 255/65F (311/11) L, Phường 13, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh là tài sản của vợ chồng ông Lưu Vinh D và bà Nguyễn Thị Kim N được tạo lập trong thời kỳ hôn nhân, về ở tại căn nhà năm 1996 và năm 1997 nhập hộ khẩu về căn nhà trên.

2/ Xác định quyền sở hữu căn nhà và quyền sử dụng đất tại thời điểm kê khai, đăng ký toàn thành phố vào năm 1999 cùng thời điểm với nhà 311/7, 311/9 L, Phường 13, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh. Tờ đăng ký kê khai nhà 255/65F (311/11) L, Phường 13, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh đứng tên ông Lưu Vinh D và bà Nguyễn Thị Kim N ghi: ...đến tháng 12/1986 ông Thuận làm giấy cho con ruột và con rể, Lưu Vinh D và Nguyễn Thị Kim N tự xây dựng từ đó cho đến nay. Mặt khác, giấy xác nhận ranh giới nhà đất của căn nhà 255/65F lập ngày 20/8/1999 có chữ ký xác nhận của chủ nhà bên hông là bà Nguyễn Thị Bích N, bà N khai hoàn toàn không biết việc ông D kê khai là không đúng và không có bắt buộc vợ chồng đứng tên kê khai thì cả vợ chồng đều phải ký tên vào tờ đăng ký.

3/ Ngoài tờ đăng ký nhà đất ngày 20/8/1999 thì chưa có tờ đăng ký đứng tên người khác. Viện kiểm sát cấp sơ thẩm cho rằng tờ đăng ký nhà đất không có giá trị pháp lý là không đúng với quy định tại Khoản 1 Điều 3 của Quyết định 3376/QĐ-UB-QLĐT ngày 11/6/1999 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh: ...Chủ sở hữu nhà (kể cả thành viên của ông đồng sở hữu nhà) hoặc đại diện hợp pháp của chủ sở hữu có nghĩa vụ kê khai đăng ký nhà đất.

4/ Căn nhà được tặng cho hay ở nhờ? Cát năm nào? Tháng 12/1986 hay 1996. Sự mâu thuẫn trong lời trình bày của ông D, khai là mua 10 lượng vàng nhưng lại trình ra giấy cho đất. Cấp sơ thẩm chưa làm rõ nhưng theo ông không cần thiết phải làm rõ vì những chứng cứ trong việc đăng ký, kê khai nhà vào năm 1999 đã xác định do ông Thuận cho, cất nhà vào năm 1996 hoàn thành tháng 2 năm 1997 nhưng nếu khai cất thời điểm này tức là sau năm 1994 (thời điểm Nghị định 61/NĐ-CP ngày 05/7/1994 của Chính phủ có hiệu lực) thì sẽ bị xử lý xây dựng không phép nên mới khai cất trước đó là năm 1996; Việc bán hay cho thì cũng là sự chuyển dịch quyền sử dụng đất từ cha mẹ vợ qua ông D và ông D cũng không có yêu cầu đòi lại số vàng đã bỏ ra.

5/ Áp dụng án lệ số 03/2016 của Chánh án Tòa án nhân dân Tối cao công bố bằng Quyết định số 220/QĐ-CA ngày 06/4/2016 để giải quyết.

6/ Bà Nhung đã không nộp chứng cứ gì để chứng minh căn nhà trên là của mình, không đưa ra yêu cầu và cũng không nói gì đến việc cho hay bán căn nhà nằm trên đất nên bà Nhung không thể tham gia với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Từ những căn cứ trên, đề nghị Hội đồng xét xử công nhận căn nhà số 255/65F (311/11) L, Phường 13, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh có diện tích khuôn viên 95m² và các thông tin khác trên tờ đăng ký nhà đất lập ngày 20/8/1999 do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai quận B cung cấp là tài sản chung của ông Lưu Vinh D và bà Nguyễn Thị Kim N và phân chia như án sơ thẩm là phù hợp.

- Ông Phan Tấn Tlà người đại diện hợp pháp của nguyên đơn ông Lưu Vinh D trình bày bổ sung: Thời điểm đó xây dựng nhà không có xin giấy phép. Trước đây năm 1996, nhập hộ khẩu vào nhà bà Nhung, xây nhà xong thì được cấp sổ nhà năm 1997 cho ông D và ông D chuyển về ở nhà đó từ năm 1997. Từ khi ở và đăng ký kê khai năm 1999 thì không có ai tranh chấp nhà đất nêu trên.

Về tài sản: ông D không ghi có tài sản không có nghĩa là không có tài sản. Phải có điều kiện chấm dứt quyền sở hữu quy định tại Điều 248 - 254 Bộ luật Dân sự.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Lưu Thị Ngọc Hạnh có bà Nguyễn Thị Bích N đại diện trình bày: Nhà là của cha mẹ, em tôi là Nguyễn Thị Kim N khổ quá nên cho ở, sau này ông D bỏ vợ con đi nên đề nghị trả lại nhà cho mẹ tôi ở. Đối với phần sửa chữa bà H không yêu cầu.

Người tham gia tố tụng khác:

Người làm chứng bà Lê Thị N trình bày: Đất và căn nhà cấp 4 cho con gái là Nguyễn Thị Kim N ở nhờ thôi nên đề nghị trả lại nhà đất cho bà, bà vẫn để cho mẹ con bà N ở.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu:

Việc tuân thủ pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án: Thẩm phán chủ tọa đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án. Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về “Nguyên tắc xét xử, thành phần hội đồng xét xử, sự có mặt của các thành viên trong hội đồng xét xử và thư ký phiên tòa; Phạm vi xét xử phúc thẩm” tại phiên tòa phúc thẩm.

Về nội dung vụ án: Đề nghị chấp nhận kháng nghị số 08/QĐHNPT-VKS-DS ngày 12/9/2017 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân quận B, Thành phố Hồ Chí Minh theo hướng hủy bản án sơ thẩm, chuyển hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm thu thập đầy đủ chứng cứ, đưa người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vào tham gia tố tụng để giải quyết triệt để toàn bộ nội dung vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra công khai tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận. Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về hình thức: Đơn kháng cáo ngày 31/8/2017 của bà Nguyễn Thị Kim N nộp trong thời hạn luật định và đã đóng tạm ứng án phí phúc thẩm ngày 01/9/2017, là phù hợp với quy định tại Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên đơn kháng cáo được chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Ngày 08/9/2017, Viện kiểm sát nhân dân quận B, Thành phố Hồ Chí Minh nhận được bản án số 1840/2017/DS-ST ngày 30 tháng 8 năm 2017 của Tòa án nhân dân quận B, Thành phố Hồ Chí Minh. Ngày 12/9/2017, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân quận B, Thành phố Hồ Chí Minh ban hành quyết định kháng nghị số 08/QĐHNPT-VKS-DS đối với bản án số 1840/2017/DS-ST ngày 30 tháng 8 năm 2017 của Tòa án nhân dân quận B, Thành phố Hồ Chí Minh. Kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân quận B, Thành phố Hồ Chí Minh đã được làm trong thời hạn luật định, đúng với quy định tại khoản 1 Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung:

Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị Kim N, kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân quận B, Thành phố Hồ Chí Minh, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Về tố tụng: Xét trong quá trình giải quyết vụ án cấp sơ thẩm chỉ xác định bà Lê Thị N là người làm chứng và không đưa những người thừa kế của ông Nguyễn Công T vào tham gia tố tụng vì họ không có đơn yêu cầu độc lập tranh chấp trong vụ án này là không đúng theo quy định tại Khoản 4 Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự. Trong vụ án này, việc xác định bà Nhung, ông Thuận tặng cho vợ chồng ông D bà N căn nhà 255/65F (311/11) L, Phường 13, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh hay cho vợ chồng ông D và Ngân ở nhờ đều có liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của ông Thuận và bà Nhung. Do đó, cấp sơ thẩm không đưa bà Nhung và những người thừa kế của ông Thuận tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là có thiếu sót.

- Về nội dung: Tại cấp sơ thẩm ông D cung cấp tờ khai đăng ký nhà đất ngày 20/8/1999 đối với nhà và đất số 255/65F (311/11) L, Phường 13, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh do ông D kê khai nhưng tài liệu chứng cứ này không được bà N, bà Nhung thừa nhận mà cho rằng bà Nhung ông Thuận chỉ cho 02 vợ chồng bà N ở nhờ, việc kê khai căn nhà trên vào năm 1999 là do ông D tự kê khai. Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện nguyên đơn cung cấp bản photo phiếu báo thay đổi về nhân khẩu ngày 18/02/1997 và giấy cấp số nhà ngày 01/02/1997. Đối với những tài liệu chứng cứ khác như “Giấy cho đất” ngày 15/8/1988 là bản photo và lời khai mua miếng đất trên với giá 10 lượng vàng nhưng không có tài liệu, chứng cứ chứng minh cho việc mua bán đó nên không được xem xét. Hội đồng xét xử thấy chỉ với những tài liệu, chứng cứ mà đại diện ông D cung cấp và tờ khai nhà đất ngày 20/8/1999 đối với nhà và đất số 255/65F (311/11) L, Phường 13, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh chưa có cơ sở xác định căn nhà 255/65F (311/11) L, Phường 13, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh là tài sản chung của ông D, bà N.

Mặt khác, tại Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 314/QĐ-CNTT ngày 26/8/2005 của Tòa án nhân dân quận B, Thành phố Hồ Chí Minh, phần quyết định có ghi: ...“3/ Về tài sản: Đôi bên xác nhận không có tài sản chung”. Tại phiên tòa sơ thẩm ông D trình bày muốn ly hôn nhanh chóng nên không yêu cầu phân tài sản tại phiên tòa phúc thẩm đại diện ông D trình bày ông D khai tài sản chung không có vì lúc đó chưa có giấy chứng nhận và đây là điều kiện để bà N ly hôn với ông D, ông D nghĩ nhà quy hoạch nên không làm giấy tờ được nên không khai với Tòa để yêu cầu và sau khi nhận quyết định trên ông D cũng không thắc mắc, khiếu nại gì. Như vậy, theo quyết định tại điểm b, Khoản 1 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự thì phần tài sản chung không có đã được xác định trong quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật. lẽ ra khi Tòa án sơ thẩm thụ lý đơn phải trả lại đơn khởi kiện theo quy định tại điểm c Khoản 1 Điều 192 Bộ luật Tố tụng dân sự: ...“Sự việc đã được giải quyết bằng quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án”. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ vào Điều 311 Bộ luật Tố tụng dân sự hủy bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết vụ án trả lại đơn khởi kiện và tài liệu, chứng cứ kèm theo cho ông Lưu Vinh D.

Từ những nhận định trên, không có cơ sở chấp nhận lời trình bày của người đại diện hợp pháp của ông D và luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông D, chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị Kim N; Chấp nhận kháng nghị số 08/QĐHNPT-VKS-DS ngày 12/9/2007 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

[3]. Do hủy án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết vụ án nên bà N không phải chịu án phí phúc thẩm, hoàn tiền tạm ứng án phí sơ thẩm cho ông D theo quy định tại Khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ban hành quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

Căn cứ Khoản 1 Điều 148, điểm c Khoản 1 Điều 192, điểm g Khoản 1 Điều 217, Điều 293, Khoản 4 Điều 308, Điều 311 và Điều 313 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị Kim N; Chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Hủy bản án số 1840/2017/DS-ST ngày 30 tháng 8 năm 2017 của Tòa án nhân dân quận B, Thành phố Hồ Chí Minh và đình chỉ giải quyết vụ án.

Trả lại đơn khởi kiện và tài liệu, chứng cứ kèm theo cho ông Lưu Vinh D.

2. Án phí:

2.1. Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Kim N số tiền 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số

AA/2017/0002816 ngày 01/9/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

2.2. Hoàn tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm cho ông Lưu Vĩnh D số tiền 24.375.000 (Hai mươi bốn triệu ba trăm bảy mươi lăm ngàn) đồng theo biên lai thu số 01479 ngày 04/11/2013 của Chi cục thi hành án dân sự quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân Tối cao;
- Tòa án nhân dân cấp cao tại TPHCM;
- Viện kiểm sát Cấp cao tại TPHCM,
- Viện kiểm sát nhân dân Tp.HCM
- Tòa án nhân dân quận B, TPHCM;
- Chi cục THADS quận B, TPHCM;
- Các đương sự (để thi hành)
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Phan Thị Minh Nguyệt